

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Chương trình khuyến nông tỉnh Phú Yên
giai đoạn năm 2021 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1802/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 về phê duyệt Chương trình khuyến nông tỉnh Phú Yên giai đoạn năm 2021-2025; số 1127/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 về điều chỉnh, bổ sung Chương trình khuyến nông tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 338/NQ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (tại Tờ trình số 168/TTr-SNN ngày 16/8/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình khuyến nông tỉnh Phú Yên giai đoạn năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh, với các nội dung sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

1.1. Điều chỉnh quy mô và bổ sung một số mô hình trong Chương trình khuyến nông trồng trọt, chăn nuôi theo phụ lục 01, phụ lục 02 (đính kèm).

1.2. Tổng kinh phí: **6.432,519 triệu đồng** (sáu tỷ, bốn trăm ba mươi hai triệu, năm trăm mười chín ngàn đồng).

Cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Tên chương trình	Tổng kinh phí được phê duyệt theo QĐ 1127/QĐ-UBND	Tổng kinh phí đã thực hiện năm 2021+2022+2023 và kinh phí đã duyệt năm 2024	Kinh phí sau điều chỉnh		Tăng/giảm (+/-)
				Năm 2025	Tổng cộng	
1	Chương trình khuyến nông chăn nuôi, trồng trọt	6.949,95864	3.956,519	2.476	6.432,519	-517,440

2. Lý do điều chỉnh:

- Qua 4 năm triển khai chương trình Khuyến nông (từ năm 2021-2024), Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với địa phương xây dựng các mô hình trình diễn nhằm mang lại hiệu quả thiết thực và có khả năng nhân rộng. Tuy nhiên, trong năm 2025, đối tượng cây trồng nha đam và măng tây đang được các địa phương quan tâm đăng ký xây dựng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

- Ngày 25/8/2023, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1127/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung Chương trình khuyến nông tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 nhưng danh mục các mô hình, chương trình đã được phê duyệt triển khai thực hiện không có mô hình trồng cây nha đam và măng tây. Do đó, cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1127/QĐ-UBND để thuận lợi cho việc triển khai mô hình trồng nha đam, măng tây trong năm 2025.

3. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1802/QĐ-UBND ngày 13/10/2020; số 1127/QĐ-UBND ngày 25/8/2023.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC 01
BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh)

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Nội dung đã duyệt theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND		Nội dung sau điều chỉnh		Tăng/ giảm quy mô	Tăng/giảm kinh phí (Triệu đồng)
		Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)	Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)		
A	Chương trình Khuyến nông chăn nuôi, trồng trọt						
1	Mô hình chăn nuôi bò vỗ béo	301 con	509,293	301 con	484,247		-25,0455
2	Mô hình chăn nuôi gà thịt an toàn thực phẩm trong nông hộ	10.000-12.000 con	274,2	-	-	Giảm 10.000-12.000 con	-274,2
3	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ máy thái cỏ	133 máy	373,619	125 máy	344,534	Giảm 8 máy	-29,085
4	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ máy ép viên thức ăn chăn nuôi	-	0,738	-	0,738		0
5	Mô hình chế biến và dự trữ thức ăn để chủ động nguồn thức ăn cho gia súc nhai lại	70 tấn	253	66 tấn	253	Giảm 4 tấn	0
6	Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản	2000 con	720	2000 con	248		-472
7	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ công cụ gieo hạt	20 cái	43,409	20 cái	43,409		0
8	Mô hình sản xuất lúa chất lượng	144 ha	919,616	110 ha	791,009	Giảm 34 ha	-128,607
9	Mô hình sản xuất ngô sinh khối	80 ha	1.650	60 ha	1.300	Giảm 20 ha	-350
10	Mô hình trồng thâm canh mía	20 ha	344,519	20 ha	344,519		0
11	Mô hình hỗ trợ máy làm đất đa năng	47 máy	1.064,024	32 máy	724,024	Giảm 15 máy	-340
12	Mô hình tưới nhỏ giọt quán gốc cho cây ăn quả các loại	04 bộ thiết bị tưới/04 ha	144,37	02 bộ thiết bị tưới/02 ha	59,876	Giảm 02 bộ thiết bị	- 84,502
13	Mô hình tưới nhỏ giọt theo hàng cho	-	2,2	-	2,2		0

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Nội dung đã duyệt theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND		Nội dung sau điều chỉnh		Tăng/ giảm quy mô	Tăng/giảm kinh phí (Triệu đồng)
		Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)	Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)		
	cây ăn quả, cây công nghiệp các loại						
14	Mô hình trồng rừng thâm canh keo lai vô tính (trồng rừng gỗ lớn)	30 ha	600	30 ha	600		
15	Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ	-	-	03 ha	336	Tăng 3 ha	+ 336
16	Mô hình sản xuất nha đam theo hướng hữu cơ	-	-	04 ha	850	Tăng 4 ha	+850
Tổng kinh phí điều chỉnh chương trình Khuyến nông chăn nuôi, trồng trọt							-517,440

Phụ lục 02

CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI, TRỒNG TRỌT

(Kèm theo Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh)

Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1127/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
				Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến thực hiện năm 2024-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã thực hiện)	Năm 2024 (đã duyệt)	Năm 2025
I. Mô hình chuyển tiếp				31,883	19,080	0	0	0	50,963		31,883	19,080	0	0	0	50,963		0,0		
		Huyện Tây Hòa	MH trồng thâm canh bưởi theo GAP 2018-2021	Quy mô thực hiện 03 ha	14,463	0	0	0	0	14,463	Quy mô thực hiện 03 ha	14,463	0	0	0	0	14,463	0,0		
		Huyện Tây Hòa, Sông Hinh	MH trồng thâm canh mít 2019-2022	Quy mô thực hiện 4,5 ha	17,421	19.080	0	0	0	36,500	Quy mô thực hiện 4,5 ha	17,420	19,080	0	0	0	36,500	0,0		

Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1127/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
				Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến thực hiện năm 2024-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã thực hiện)	Năm 2024 (đã duyệt)	Năm 2025
II. Mô hình khuyến nông trồng trọt, chăn nuôi				313,943	602,053	768	2.736	2.479	6.898,996		313,943	602,053	253,560	2.736	2.476	6.381,556		-517,440		
		Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình chăn nuôi bò vỗ béo	.Quy mô dự kiến: 301 con + Năm 2021 thực hiện: 128 con + Năm 2022 thực hiện: 93 con + Năm 2023 thực hiện: 80 con .Khả năng tăng khối lượng cơ thể $\geq 700\text{g}/\text{con}/\text{ngày}$ (tăng trọng $\geq 63 \text{ kg}/90 \text{ ngày}$)	161,645	173,048	174,6	0	0	509,293	Quy mô dự kiến: 301 con + Năm 2021 thực hiện: 128 con + Năm 2022 thực hiện: 93 con + Năm 2023 thực hiện: 80 con Khả năng tăng khối lượng cơ thể $\geq 700\text{g}/\text{con}/\text{Ngày}$ (tăng trọng $\geq 63 \text{ kg}/90 \text{ ngày}$)	161,645	173,048	149,555	0	0	484,247		-25,046	Giá vật tư giảm

Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1127/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
				Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến thực hiện năm 2024-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã thực hiện)	Năm 2024 (đã duyệt)	Năm 2025
Chương trình Khuyến nông chăn nuôi	Thúc đẩy phát triển kinh tế, sản xuất góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho nông dân. Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, làm thay đổi tập quán từ phương thức thủ công sang sản xuất bằng máy	Các huyện, thị xã, phố trong tỉnh	Mô hình chăn nuôi gà thịt an toàn thực phẩm trong nông hộ	- Quy mô dự kiến: 10.000 - 12.000 con + Năm 2021, 2022, 2023: không thực hiện mô hình + Năm 2024, 2025: dự kiến thực hiện 10.000 - 12.000 con . Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng \geq 93%. . Khối lượng xuất chuồng (gà lông màu) \geq 1,6 kg/12 tuần tuổi. . Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (gà lông màu) \leq 2,8 kg	0	0	274,2	0	0	274,2	Không có địa phương đăng ký nên không triển khai	0	0	0	0	0	0,0	-274,2	Không có địa phương đăng ký nên không triển khai	

Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1127/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
				Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến thực hiện năm 2024-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã thực hiện)	Năm 2024 (đã duyệt)	Năm 2025
Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình chế biến và dự trữ thức ăn chăn nuôi nguồn thức ăn cho gia súc nhai lại	Quy mô dự kiến: 70 tấn (35 tấn rom, 35 tấn cỏ) + Năm 2024: 42 tấn (21 tấn rom, 21 tấn cỏ) + Năm 2025: 28 tấn (14 tấn rom, 14 tấn cỏ) Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật ủ chua, ủ rom	0	0	0	143	110	253	Quy mô dự kiến: 66 tấn (33 tấn rom, 33 tấn cỏ) + Năm 2024: 42 tấn (21 tấn rom, 21 tấn cỏ) + Năm 2025: 24 tấn (12 tấn rom, 12 tấn cỏ) Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật ủ chua, ủ rom	0	0	0	143	110	253	-4 tấn	0,0	Năm 2025 quy mô giảm theo nhu cầu của địa phương		
Các huyện, thị xã, thành phố	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ	Quy mô dự kiến: 133 máy + Năm 2021 thực hiện: 27 máy + Năm 2022 thực hiện: 24 máy + Năm 2023 thực hiện: 12 máy + Năm 2024 dự kiến thực hiện: 30 máy	38,931	44,488	48,2	100	142	373,619	Quy mô dự kiến: 125 máy + Năm 2021 thực hiện: 27 máy + Năm 2022 thực hiện: 24 máy + Năm 2023 thực hiện: 12 máy + Năm 2024 dự kiến thực hiện: 30 máy	38,931	44,488	46,115	100	115	344,534	-8 máy	-29,085	Năm 2025 quy mô giảm theo nhu cầu của địa phương		

Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1127/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
				Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến thực hiện năm 2024-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã thực hiện)	Năm 2024 (đã duyệt)	Năm 2025
		trong tỉnh	máy thái cỏ	+ Năm 2025 dự kiến thực hiện 40 máy .Công suất thái: 200-250 kg/giờ; tiết kiệm được công lao động so với lao động thủ công. Máy vận hành tốt, đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật							+ Năm 2025 dự kiến thực hiện 32 máy .Công suất thái: 200-250 kg/giờ; tiết kiệm được công lao động so với lao động thủ công. Máy vận hành tốt, đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật									
		Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	MH cơ giới hóa hỗ trợ máy ép viên thức ăn chăn nuôi	Năm 2021, 2022: Không triển khai thực hiện	0,738	0	0	0	0	0,738	Năm 2021, 2022: Không triển khai thực hiện	0,738	0	0	0	0	0,738	0,0		
		Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	MH chăn nuôi vịt sinh sản 2024-2025	.Quy mô dự kiến: 2.000 con. .Kết quả dự kiến: Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$. Năng suất trứng/mái: ≥ 250 quả	0	0	0	248	472	720	Năm 2024: Không có địa phương đăng ký	0	0	0	248	0	248	-472	Đề xuất bỏ vì không có địa phương đăng ký	

Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1127/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
				Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến thực hiện năm 2024-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã thực hiện)	Năm 2024 (đã duyệt)	Năm 2025
Chương trình Khuyến nông trồng trọt	- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Thay đổi tập quán canh tác thủ công sang sản xuất bằng máy, thiết bị tiên tiến, hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, mang lại hiệu quả kinh tế cho nông dân.	Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ công cụ gieo hạt	. Quy mô thực hiện: 20 cái + Năm 2021: không thực hiện mô hình. + Năm 2022 thực hiện: 20 cái . Năng suất: 1.300 (m ² /giờ), tiết kiệm công lao động cho bà con nông dân	1,1	42,309	0	0	0	43,409	. Quy mô thực hiện: 20 cái + Năm 2021: không thực hiện mô hình. + Năm 2022 thực hiện: 20 cái . Năng suất: 1.300 (m ² /giờ), tiết kiệm công lao động cho bà con nông dân	1.1	42,309	0	0	0	43,409	0,0		
			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình sản xuất lúa chất lượng	. Quy mô dự kiến: 144 ha + Năm 2021 thực hiện: 30 ha + Năm 2022 thực hiện: 34 ha + Năm 2023 dự kiến thực hiện: 20 ha + Năm 2024 và 2025 dự kiến thực hiện: 60ha. . Năng suất lúa mô hình đạt trên 65 tạ/ha	111,529	167,087	131	330	180	919,616	. Quy mô dự kiến: 110 ha + Năm 2021 thực hiện: 30 ha + Năm 2022 thực hiện: 34 ha + Năm 2023: Không thực hiện + Năm 2024 và 2025 dự kiến thực hiện: 46 ha. . Năng suất lúa mô hình đạt trên 65 tạ/ha	111,529	167,087	2,393	330	180	791,009	-34 ha	-128,607

Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1127/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
				Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến thực hiện năm 2024-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã thực hiện)	Năm 2024 (đã duyệt)	Năm 2025
		Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình trồng thâm canh mía	.Năm 2022 thực hiện: 10 ha .Năm 2024: Dự kiến thực hiện 10 ha - Năng suất bình quân toàn mô hình > 80 tấn/ha. Hiệu quả kinh tế tăng ít nhất >15% so với đại trà	0	144,519	0	200	0	344,519	.Năm 2022 thực hiện: 10 ha .Năm 2024: Dự kiến thực hiện 10 ha - Năng suất bình quân toàn mô hình > 80 tấn/ha. Hiệu quả kinh tế tăng ít nhất >15% so với đại trà	0	144,519	0	200	0	344,519	0,0		
		Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình hỗ trợ máy làm đất đa năng	Quy mô: 47 máy + Năm 2021: không thực hiện; + Năm 2022 thực hiện: 02 máy + Năm 2023: không thực hiện + Năm 2024 dự kiến thực hiện: 20 máy + Năm 2025 dự kiến thực hiện: 25 máy	0	24,024	0	460	580	1.064,024	Quy mô: 32 máy + Năm 2021: không thực hiện; + Năm 2022 thực hiện: 02 máy + Năm 2023: không thực hiện + Năm 2024 dự kiến thực hiện: 20 máy + Năm 2025 dự kiến thực hiện: 10 máy	0	24,024	0	460	240	724,024	-15 máy	-340,0	- Năm 2025 đề xuất giảm kinh phí thực hiện vì nhu cầu các địa phương giảm

Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1127/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
				Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến thực hiện năm 2024-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã thực hiện)	Năm 2024 (đã duyệt)	Năm 2025
		Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình tưới nhỏ giọt quần gốc cho cây ăn quả các loại	Quy mô dự kiến: Khoảng 4 bộ thiết bị tưới/4 ha; + Năm 2021, 2022 không thực hiện + Năm 2023, 2024, 2025: dự kiến 4 bộ thiết bị tưới/4 ha + Năm 2024, 2025: không thực hiện Lưu lượng tưới 30 lít/cây/giờ, tiết kiệm 30-40% lượng nước tưới. Bón phân định kỳ cùng hệ thống tưới	0	4,378	140	0	0	144,378	.Quy mô: 2 bộ thiết bị tưới/2 ha; + Năm 2021, 2022 không thực hiện + Năm 2023: 2 bộ thiết bị tưới/2 ha + Năm 2024, 2025: không thực hiện .Lưu lượng tưới 30 lít/cây/giờ, tiết kiệm 30-40% lượng nước tưới. Bón phân định kỳ cùng hệ thống tưới	0	4,378	55,498	0	0	59,876	-02 bộ	-84,502	Quy mô giảm

Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1127/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
				Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến thực hiện năm 2024-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã thực hiện)	Năm 2024 (đã duyệt)	Năm 2025
	Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình tưới nhỏ giọt theo hàng cho cây ăn quả, cây công nghiệp các loại	+ Năm 2021 không có đơn vị đăng ký + Năm 2022 triển khai không thành công vì hộ xin rút không tham gia + Năm 2023 không có đơn vị đăng ký - Lưu lượng tưới 30-50 m ³ /giờ. Bón phân định kỳ cùng hệ thống tưới	0	2,2	0	0	0	2,2	Không có địa phương đăng ký nên không triển khai	0	2,2	0	0	0	2,2	0,0			
	Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình trồng rừng thâm canh keo lai vô tính (trồng rừng gỗ lớn)	. Quy mô dự kiến: 30 ha + Năm 2023 không thực hiện mô hình + Năm 2024, 2025 dự kiến thực hiện: 30 ha - Tỷ lệ cây sống sau khi trồng dặm đạt $\geq 85\%$	0	0	0	395	205	600	. Quy mô dự kiến: 30 ha + Năm 2023 không thực hiện mô hình + Năm 2024, 2025 dự kiến thực hiện: 30 ha - Tỷ lệ cây sống sau khi trồng dặm đạt $\geq 85\%$	0	0	0	395	205	600	0,0			

Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1127/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
				Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến thực hiện năm 2024-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã thực hiện)	Năm 2024 (đã duyệt)	Năm 2025
		Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ						0	- Quy mô dự kiến: 03 ha + Năm 2025: dự kiến thực hiện 03 ha - Năng suất bình quân toàn mô hình > 10 tấn/ha/năm.	0	0	0	0	336	336	+ 3 ha	336	Đề xuất bổ sung theo đăng ký của các địa phương	
		Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình sản xuất nha đam theo hướng hữu cơ						0	- Quy mô dự kiến: 04 ha + Năm 2025: dự kiến thực hiện 04 ha - Năng suất bình quân toàn mô hình > 20 tấn lá/lúa/ha.	0	0	0	0	850	850	+ 4 ha	850	Đề xuất bổ sung theo đăng ký của các địa phương	
Tổng cộng (I+II)					345,825	621,134	768	2.736	2.479	6.949,959		345,825	621,134	253,560	2.736	2.476	6.432,519		-517,440	